

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
**đã được kiểm toán**



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	06 - 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	11 - 12
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	13 - 37





## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (tên cũ: Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 17 vào ngày 17 tháng 06 năm 2013 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 152/11B Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Theo Nghị quyết HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom ngày 09/12/2014 thì Công ty sẽ triển khai chia 6% cổ phiếu thưởng đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 và tổ chức Đại hội cổ đông bất thường để Bầu HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2020, thông qua phương án tái cấu trúc Công ty, sửa đổi điều lệ Công ty. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2014 và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch	Từ ngày 03/12/2014
Ông Vũ Minh Khiêm	Chủ tịch	Đến ngày 03/12/2014
Ông Đỗ Văn Trác	Phó Chủ tịch	
Ông Vũ Minh Khiêm	Ủy viên	Từ ngày 03/12/2014
Ông Hoàng Trí Cường	Ủy viên	Từ ngày 03/12/2014
Ông Trần Đình Tùng	Ủy viên	Từ ngày 03/12/2014
Bà Lê Thị Liên	Ủy viên	
Ông Phạm Hùng Đức	Ủy viên	Đến ngày 03/12/2014
Ông Võ Thanh Hòa Bình	Ủy viên	Đến ngày 03/12/2014
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Ủy viên	Đến ngày 03/12/2014
Ông Lưu Tường Bách	Ủy viên	



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### *Ban Tổng Giám đốc*

Ông Đỗ Văn Trắc	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/12/2014
Ông Nguyễn Văn Kiều	Phó Tổng Giám đốc	

### *Ban kiểm soát*

Ông Nguyễn Văn Nguyên	Trưởng ban	Từ ngày 03/12/2014
Ông Bùi Khắc Thụy Khanh	Trưởng ban	Đến ngày 03/12/2014
Ông Trần Văn Dương	Thành viên	
Ông Trần Lương Thanh Tùng	Thành viên	

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đỗ Văn Trắc  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2015



Số : 165/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014  
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom và các công ty con*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom và các công ty con, được lập ngày 24/03/2015, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom và các công ty con tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước do kiểm toán viên tiền nhiệm kiểm toán như sau:

- Dạng ý kiến kiểm toán: Ý kiến chấp nhận toàn phần.
- Ngày lập báo cáo kiểm toán: 31/03/2014.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Phó Giám đốc**



**Nguyễn Minh Tiến**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2015

**Kiểm toán viên**

**Lê Hồng Đào**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>1.397.711.682.349</b>	<b>1.275.099.763.627</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>116.818.917.496</b>	<b>352.309.710.644</b>
1. Tiền	111		26.039.767.101	32.709.710.644
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.779.150.395	319.600.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	-	<b>2.175.031.683</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	3.058.888.889
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(883.857.206)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>543.134.011.196</b>	<b>341.315.383.712</b>
1. Phải thu khách hàng	131		434.922.082.278	236.782.403.089
2. Trả trước cho người bán	132		102.110.241.208	92.529.609.277
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	6.101.687.710	12.003.371.346
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.4	<b>712.413.686.262</b>	<b>565.435.246.238</b>
1. Hàng tồn kho	141		719.812.850.158	570.367.317.021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.399.163.896)	(4.932.070.783)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>25.345.067.395</b>	<b>13.864.391.350</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		976.395.005	851.708.703
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.176.697.364	9.408.611.738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	2.433.728.468	1.461.488.282
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	1.758.246.558	2.142.582.627
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>1.833.713.466.551</b>	<b>1.707.932.780.685</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>1.258.290.191.906</b>	<b>1.123.142.588.610</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	241.467.606.054	224.990.472.434
- Nguyên giá	222		587.184.234.217	539.990.133.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(345.716.628.163)	(314.999.660.673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	60.472.056.766	62.046.342.071
- Nguyên giá	228		69.569.701.855	69.496.426.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.097.645.089)	(7.450.084.784)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	956.350.529.086	836.105.774.105

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240	V.10	<b>152.677.538.738</b>	<b>155.540.750.962</b>
- Nguyên giá	241		160.694.206.310	160.085.115.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(8.016.667.572)	(4.544.364.439)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.11	<b>299.121.808.689</b>	<b>305.586.126.011</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		268.473.387.392	271.373.933.011
3. Đầu tư dài hạn khác	258		56.188.174.944	77.498.886.647
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(25.539.753.647)	(43.286.693.647)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>123.623.927.218</b>	<b>123.663.315.102</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	13.623.927.218	13.663.315.102
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	110.000.000.000	110.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.231.425.148.900</b>	<b>2.983.032.544.312</b>

1388  
ÔNG T  
NHỆM  
VỤ T  
INH K  
KIỂM T  
.M V  
TP. HỒ



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>755.706.115.693</b>	<b>484.691.590.875</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>672.208.621.509</b>	<b>401.448.773.039</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	466.567.185.920	202.359.466.226
2. Phải trả người bán	312		136.002.945.958	143.980.238.417
3. Người mua trả tiền trước	313		18.357.765.326	24.391.877.953
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	15.870.710.401	6.024.133.599
5. Phải trả người lao động	315		11.721.351.297	14.835.908.557
6. Chi phí phải trả	316	V.16	864.260.601	2.122.314.913
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	10.961.662.077	9.455.266.616
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.862.739.929	(1.720.433.242)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>83.497.494.184</b>	<b>83.242.817.836</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	4.151.985.232	3.719.545.019
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	78.197.022.817	79.523.272.817
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.20	1.148.486.135	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>2.433.418.033.335</b>	<b>2.455.510.478.060</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.21	<b>2.433.418.033.335</b>	<b>2.455.510.478.060</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.307.984.320.000	1.307.984.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		901.532.493.943	901.532.493.943
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		104.381.746.794	104.311.190.937
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		51.172.434.222	51.043.214.222
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		68.347.038.376	90.639.258.958
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	439		<b>42.300.999.872</b>	<b>42.830.475.377</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.231.425.148.900</b>	<b>2.983.032.544.312</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		41.792,15	21.006,35
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2015



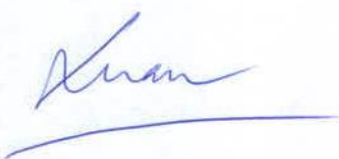
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.685.152.505.861	997.133.937.717
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.063.093.061	2.751.171.482
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.682.089.412.800	994.382.766.235
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.496.682.097.398	840.673.564.123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		185.407.315.402	153.709.202.112
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	18.284.364.542	35.704.514.837
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	18.569.121.933	(15.049.763.821)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.744.916.277	12.948.491.265
8. Chi phí bán hàng	24		36.002.701.872	24.617.926.217
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		51.679.636.829	41.570.277.875
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		97.440.219.310	138.275.276.678
11. Thu nhập khác	31		3.811.467.393	3.877.136.780
12. Chi phí khác	32		1.554.961.271	5.135.330.926
13. Lợi nhuận khác	40		2.256.506.122	(1.258.194.146)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(1.698.505.619)	(2.424.380.321)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		97.998.219.813	134.592.702.211
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	24.343.888.602	17.106.143.077
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		73.654.331.211	117.486.559.134
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(935.621.397)	(2.839.058.779)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		74.589.952.608	120.325.617.912
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	570	920

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Xuân

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Trường

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Trắc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		97.998.219.813	134.592.702.211
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		39.345.647.751	39.901.342.051
- Các khoản dự phòng	03		(16.163.704.093)	(49.214.884.563)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.525.618.060	(1.532.821.100)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.589.433.097)	(3.352.568.591)
- Chi phí lãi vay	06		12.744.916.277	12.948.491.265
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		110.861.264.711	133.342.261.273
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(213.558.953.296)	137.225.092.094
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(149.445.533.137)	(121.310.137.949)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		610.933.059	97.065.559.802
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(85.298.418)	(2.078.693.132)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12.744.916.277)	(11.839.430.226)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(17.134.351.361)	(15.040.233.813)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		16.291.887.692	83.469.959.454
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.611.502.616)	(286.781.987.544)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(269.816.469.643)</b>	<b>14.052.389.959</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(176.026.744.694)	(200.317.813.926)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.084.750.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.113.297)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.578.266.198	212.920.285.661
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.335.049.639	3.352.568.591
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(150.131.542.154)</b>	<b>22.039.790.326</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	3.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.098.744.797.885	509.730.412.971
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(835.863.328.191)	(487.555.290.924)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.421.372.920)	(10.322.598)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>184.460.096.774</b>	<b>25.164.799.449</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(235.487.915.023)</b>	<b>61.256.979.734</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>352.309.710.644</b>	<b>291.100.113.831</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.878.125)	(47.382.921)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	V.1	<b>116.818.917.496</b>	<b>352.309.710.644</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2015

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2014**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (tên cũ: Công ty cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 17 vào ngày 17 tháng 06 năm 2013 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch tại số 152/11B Điện Biên Phủ, P. 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

Các Công ty con hợp nhất:

<b>Tên công ty</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty CP Địa ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ bất động sản ; xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công ích ; giám sát thi công...	99,40%
Công ty CP Sacom – Tuyền Lâm	Dịch vụ du lịch, ăn uống, lưu trú, thể thao, cho thuê biệt thự, kinh doanh bất động sản...	99,76%
Công ty TNHH Sacom – Chíp Sáng	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, tư vấn quản lý...	73,75%
Công ty TNHH MTV Dây và Cáp Sacom	Sản xuất dây cáp, cáp điện và điện tử khác ; sản xuất ống nhựa, dây cáp, sợi cáp quang học, ....	100%

Các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

<b>Tên công ty</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty LD cáp Taihan – Sacom	Sản xuất các loại cáp nhôm, cáp viễn thông, cáp quang ...	30,00%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các loại sản phẩm nhựa	25,10%
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện, viễn thông	32,54%
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	Kinh doanh bất động sản	40,00%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các





***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***

hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
- Phần mềm máy tính	04 – 10 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:



***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

3305  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ  
NA  
VI - T



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**12. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	254.793.000	158.838.720
Tiền gửi ngân hàng	25.784.974.101	32.550.871.924
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	90.779.150.395	319.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>116.818.917.496</b>	<b>352.309.710.644</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	3.058.888.889
- Ủy thác đầu tư qua Công ty TNHH quản lý quỹ SSI	-	3.058.888.889
Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(883.857.206)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.175.031.683</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	360.714.445
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	60.416.931	-
Phải thu người lao động vay mua CP	-	10.673.810.000
Thuế GTGT đang chờ hoàn	1.650.000.000	-
Phải thu tiền nộp cho quyền mua cổ phiếu SMT	3.005.100.000	-
Phải thu Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Huyện Nhơn Trạch	-	100.000.000
Công ty CP RHT	-	537.752.520
Phải thu khác	1.386.170.779	331.094.381
<b>Cộng</b>	<b>6.101.687.710</b>	<b>12.003.371.346</b>

**4. Hàng tồn kho**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	285.595.871.026	178.844.506.754
Công cụ, dụng cụ	3.888.778.338	2.571.573.786
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	289.415.877.737	234.382.808.930
Thành phẩm	133.945.306.427	99.168.339.311
Hàng hoá	2.251.051.774	1.677.829.225
Hàng gửi bán	256.043.913	-
Hàng hoá bất động sản	4.459.920.943	53.722.259.015
<b>Cộng</b>	<b>719.812.850.158</b>	<b>570.367.317.021</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.399.163.896	4.932.070.783
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>712.413.686.262</b>	<b>565.435.246.238</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	894.729.872	888.103.532
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	1.418.250.355	391.309.644
Thuế nhập khẩu nộp thừa	120.748.241	182.075.106
<b>Cộng</b>	<b>2.433.728.468</b>	<b>1.461.488.282</b>

**6. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Tạm ứng	1.552.911.310	2.105.582.627
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	197.000.000	37.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	8.335.248	-
<b>Cộng</b>	<b>1.758.246.558</b>	<b>2.142.582.627</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	76.119.967.312	442.871.266.376	17.790.153.067	3.208.746.352	539.990.133.107
Số tăng trong năm	119.274.000	43.008.285.642	7.823.221.634	190.975.100	51.141.756.376
- Mua sắm mới	119.274.000	42.902.396.642	7.823.221.634	190.975.100	51.035.867.376
- Phân loại lại	-	105.889.000	-	-	105.889.000
Số giảm trong năm	178.639.000	3.245.552.578	523.463.688	-	3.947.655.266
- Thanh lý, nhượng bán	72.750.000	3.245.552.578	523.190.961	-	3.841.493.539
- Phân loại lại	105.889.000	-	-	-	105.889.000
- Giảm khác	-	-	272.727	-	272.727
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>76.060.602.312</b>	<b>482.633.999.440</b>	<b>25.089.911.013</b>	<b>3.399.721.452</b>	<b>587.184.234.217</b>
<b>Giá trị đã hao mòn</b>					
Số dư đầu năm	36.523.393.060	263.239.387.611	12.641.939.324	2.594.940.678	314.999.660.673
Khấu hao trong năm	3.702.721.258	28.753.944.274	1.468.865.792	300.252.989	34.225.784.313
Giảm trong năm	74.360.212	3.051.575.734	382.091.936	788.941	3.508.816.823
- Thanh lý, nhượng bán	72.750.000	2.873.873.729	377.860.132	-	3.324.483.861
- Giảm khác	1.610.212	177.702.005	4.231.804	788.941	184.332.962
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>40.151.754.106</b>	<b>288.941.756.151</b>	<b>13.728.713.180</b>	<b>2.894.404.726</b>	<b>345.716.628.163</b>
<b>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</b>					
Tại ngày đầu năm	39.596.574.252	179.631.878.765	5.148.213.743	613.805.674	224.990.472.434
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>35.908.848.206</b>	<b>193.692.243.289</b>	<b>11.361.197.833</b>	<b>505.316.726</b>	<b>241.467.606.054</b>

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.384.136.508 đồng.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>				
Số dư đầu năm	67.134.390.655	2.181.856.200	180.180.000	69.496.426.855
Số tăng trong năm	-	73.275.000	-	73.275.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>67.134.390.655</b>	<b>2.255.131.200</b>	<b>180.180.000</b>	<b>69.569.701.855</b>
<i>Giá trị đã hao mòn</i>				
Số dư đầu năm	5.434.102.890	1.952.918.894	63.063.000	7.450.084.784
Khấu hao trong năm	1.488.798.686	122.725.619	36.036.000	1.647.560.305
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.922.901.576</b>	<b>2.075.644.513</b>	<b>99.099.000</b>	<b>9.097.645.089</b>
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>				
Tại ngày đầu năm	61.700.287.765	228.937.306	117.117.000	62.046.342.071
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>60.211.489.079</b>	<b>179.486.687</b>	<b>81.081.000</b>	<b>60.472.056.766</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	955.611.154.086	836.105.774.105
- Chi phí mua căn hộ dự án Giai Việt	333.331.475.952	432.449.453.143
- Chi phí thanh cái dẫn điện	-	18.211.221.043
- Chi phí dự án dây điện từ	10.344.669.964	1.294.030.867
- Chi phí dự án cáp quang	1.628.856.327	1.224.145.598
- Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp tại Đà Lạt	506.656.925.780	346.027.015.286
- Dự án Nhơn Trạch	53.561.276.263	35.759.271.805
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	1.140.636.363
- Chi phí mua sắm xe 29 chỗ	-	-
- Chi phí dự án Khu dân cư tại phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	1.600.000.000	-
- Dự án 147 Ung Văn Khiêm	48.487.949.800	-
Chi phí mua sắm tài sản cố định	739.375.000	-
<b>Cộng</b>	<b>956.350.529.086</b>	<b>836.105.774.105</b>

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND Số cuối kỳ
<i>Nguyên giá</i>	<b>160.085.115.401</b>	<b>609.090.909</b>	-	<b>160.694.206.310</b>
Quyền sử dụng đất (*)	11.211.821.819	-	-	11.211.821.819
Nhà	148.873.293.582	609.090.909	-	149.482.384.491
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<b>4.544.364.439</b>	<b>3.472.303.133</b>	-	<b>8.016.667.572</b>
Quyền sử dụng đất	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
Nhà	3.431.000.439	3.472.303.133	-	6.903.303.572
<i>Giá trị còn lại</i>	<b>155.540.750.962</b>	-	-	<b>152.677.538.738</b>
Quyền sử dụng đất	10.098.457.819	-	-	10.098.457.819
Nhà	145.442.293.143	-	-	142.579.080.919

(\*) *Bất động sản đầu tư Quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng lô đất có diện tích 65.492m<sup>2</sup> (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003. Thời hạn sử dụng đất từ 40-50 năm. Công ty dùng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26 tháng 08 năm 2008.*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	268.473.387.392	271.373.933.011
Đầu tư dài hạn khác	56.188.174.944	77.498.886.647
+ Đầu tư cổ phiếu	46.119.426.147	67.868.251.147
- Công ty CP Du lịch Bưu Điện (300.000 cổ phiếu)	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty XL & DV Khánh Hòa (65.000 cổ phiếu)	613.548.000	613.548.000
- Công ty CP Alphanam (216.000 cổ phiếu)	7.243.518.147	7.243.518.147
- Công ty CP Momota (500.000 cổ phiếu)	13.500.000.000	13.500.000.000
- Công ty CP CK phố WALL (2.000.000 cổ phiếu)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty CP Quốc Cường Gia Lai	-	21.748.825.000
- Công ty CP Phân Lân Nung Cháy Văn Điển (176.236 cổ phiếu)	1.762.360.000	1.762.360.000
+ Đầu tư khác	10.068.748.797	9.630.635.500
- Công ty TNHH Thăng Long	9.630.635.500	9.630.635.500
- Đầu tư dài hạn khác	438.113.297	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(25.539.753.647)	(43.286.693.647)
<b>Cộng</b>	<b>299.121.808.689</b>	<b>305.586.126.011</b>

(\*) Các khoản đầu tư vào liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	31/12/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		<b>268.473.387.392</b>		<b>271.373.933.011</b>
Công ty LD TaiHan-Sacom	30,00%	111.379.793.927	30,00%	106.531.420.836
Công ty CP Nhựa Sam Phú	25,10%	5.462.394.109	25,10%	6.171.615.477
Công ty CP Vật liệu Điện và Viễn thông Sam Cường	32,54%	15.179.705.774	32,54%	13.670.682.857
Công ty CP BĐS Hiệp Phú	40,00%	136.451.493.582	40,00%	145.000.213.841

**Ghi chú:** Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty liên doanh liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	9.581.015.862	443.629.929
Chi phí dây chuyền cáp Quang	770.900.005	2.312.700.003
Chi phí trả trước dây chuyền Dây điện từ	-	631.459.498
Chi phí trả trước phát sinh tại Khu du lịch nghỉ dưỡng	-	7.728.187.725
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.272.011.351	2.547.337.947
<b>Cộng</b>	<b>13.623.927.218</b>	<b>13.663.315.102</b>

**13. Tài sản dài hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ UBND Lâm Đồng để thực hiện dự án Tuyển Lâm - Đà Lạt	110.000.000.000	110.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>

**14. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	466.567.185.920	202.359.466.226
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Viettinbank (a)	139.793.086.435	104.519.585.067
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Vietcombank (b)	262.904.635.998	97.839.881.159
- Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC (c)	63.869.463.487	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>466.567.185.920</b>	<b>202.359.466.226</b>

(a) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo HĐTD số 0247/KH/14NH ngày 24/10/2014 và Hợp đồng 0210/KH/13NH ngày 06/09/2013. Thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm 35.664.469.861 VND và 10.637.752,86 USD tương đương 227.240.166.137 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chứng thư bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom số 81/2014/SACOM ngày 26/08/2014 & chứng thư bảo lãnh số 143/2014/SACOM ngày 20/10/2014.

(b) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 02/2014/HĐTDHM/NHCT910-SACOM ngày 24/10/2014. Thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ vay tại 31/12/2014 là 6.544.108,51 USD tương đương 139.793.086.435 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chứng thư bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom số 02/2014-HĐTHHM/NHCT910-SACOM.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- (c) *Vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Đồng Nai theo thư đề nghị cấp tiện ích chung số DNI 140137 ngày 06/03/2014 và bản điều chỉnh ngày 17/10/2014. Thời hạn vay tối đa 180 ngày, lãi suất theo từng lần nhận nợ vay. Số dư nợ vay tại 31/12/2014 là 2.989.909,66 USD tương đương 63.869.463.487 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chứng thư bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom.*

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.066.599.123	796.061.426
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.291.767.510	5.082.230.269
Thuế thu nhập cá nhân	395.550.435	145.841.904
Thuế tiêu thụ đặc biệt	116.793.333	-
<b>Cộng</b>	<b>15.870.710.401</b>	<b>6.024.133.599</b>

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả CT Samland	613.038.964	613.038.964
Chi phí phải trả khác	251.221.637	1.509.275.949
<b>Cộng</b>	<b>864.260.601</b>	<b>2.122.314.913</b>

**17. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	211.384.513	235.725.399
Bảo hiểm xã hội	9.487.040	16.066.062
Cổ tức phải trả	1.412.585.409	1.354.899.129
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.328.205.115	7.848.576.026
- Phải trả Công ty CP Xây dựng số 14	-	4.786.703.838
- Công ty CP Bao bì và Dịch vụ Sam Thịnh	123.910.000	123.910.000
- Công ty LD Cấp Taihan - Sacom	25.000.000	25.000.000
- Thu hộ phí bảo trì CC SamLand	2.579.597.943	-
- Thu hộ phí bảo trì CC Giai Việt	3.823.940.195	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.775.756.977	2.912.962.188
<b>Cộng</b>	<b>10.961.662.077</b>	<b>9.455.266.616</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**18. Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.151.985.232	3.719.545.019
<b>Cộng</b>	<b>4.151.985.232</b>	<b>3.719.545.019</b>

**19. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	78.197.022.817	79.523.272.817
- Vay dài hạn ngân hàng	25.397.022.817	26.723.272.817
+ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Vietcombank	-	26.723.272.817
+ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức (a)	24.723.272.817	-
+ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu ACB (b)	673.750.000	-
- Vay đối tượng khác (Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú) (c)	52.800.000.000	52.800.000.000
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>78.197.022.817</b>	<b>79.523.272.817</b>

- (a) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo HĐTD số 038/043/12/0000200 ngày 06/08/2012, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng, số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là 24.723.272.817 đồng. Mục đích là thanh toán chi phí đầu tư XD dự án Văn phòng hạng B không gian Internet - Chíp Sáng, Tài sản đảm bảo bằng: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án Xây dựng không gian Inetrnet - Chính Sáng gồm Quyền SDD và công trình trên đất; Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay là MMTB, phương tiện vận tải thuộc dự án trên và Bảo lãnh trả nợ thay của Công ty CP đầu tư và Phát triển Sacom và Công ty CP Chíp Sáng.
- (b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu ACB theo hợp đồng tín dụng số DTH.DN.33.120614/TT ngày 25/06/2014, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2014 là 673.750.000 đồng. Mục đích: vay mua xe 29 chỗ hiệu Hyundai County 2-2 mới 100% phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.
- (c) Vay Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phú theo Hợp đồng vay tiền số 08/2011-L ngày 16/09/2011 và Phụ lục hợp đồng vay tiền số 08\_PL02/2011\_L ngày 16/09/2013 gia hạn thời hạn vay thêm 24 tháng kể từ ngày 16/09/2013. Lãi suất 0% hỗ trợ thực hiện các thủ tục và công việc cho dự án Cao Ốc Hải Âu tại 11km9 Xa Lộ Hà Nội.

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Doanh thu bán thẻ hội viên sân golf	1.031.771.590	-
Doanh thu chưa thực hiện khác	116.714.545	-
<b>Cộng</b>	<b>1.148.486.135</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.307.984.320.000</b>	<b>901.532.493.943</b>	<b>104.206.113.937</b>	<b>50.916.153.230</b>	<b>(30.167.481.336)</b>
<i>Lãi trong năm trước</i>					120.325.617.912
<i>Phân phối lợi nhuận</i>			105.077.000	127.060.992	(232.137.992)
<i>Tăng khác</i>					713.260.374
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.307.984.320.000</b>	<b>901.532.493.943</b>	<b>104.311.190.937</b>	<b>51.043.214.222</b>	<b>90.639.258.958</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.307.984.320.000</b>	<b>901.532.493.943</b>	<b>104.311.190.937</b>	<b>51.043.214.222</b>	<b>90.639.258.958</b>
<i>Lãi trong năm này</i>					74.589.952.608
<i>Trích quỹ ĐTP, DPTC</i>			70.555.857	129.220.000	(258.440.000)
<i>Trích quỹ KTPL từ LN năm 2013</i>					(9.484.815.830)
<i>Tạm trích quỹ KTPL từ LN năm 2014</i>					(8.659.858.160)
<i>Chia cổ tức</i>					(78.479.059.200)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.307.984.320.000</b>	<b>901.532.493.943</b>	<b>104.381.746.794</b>	<b>51.172.434.222</b>	<b>68.347.038.376</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014 VND	%	01/01/2014 VND	%
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0,00%	405.777.888.000	31,02%
Vốn góp của các cổ đông khác	1.307.984.320.000	100,00%	902.206.432.000	68,98%
<b>Cộng</b>	<b>1.307.984.320.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.307.984.320.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	1.307.984.320.000	1.307.984.320.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.307.984.320.000	1.307.984.320.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>130.798.432</b>	<b>130.798.432</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>130.798.432</b>	<b>130.798.432</b>
- Cổ phiếu phổ thông	130.798.432	130.798.432
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>130.798.432</b>	<b>130.798.432</b>
- Cổ phiếu phổ thông	130.798.432	130.798.432
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.435.083.817.529	950.043.387.616
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.744.936.152	16.464.955.890
Doanh thu hợp đồng xây dựng	13.311.368.708	15.379.771.818
Doanh thu kinh doanh bất động sản	180.012.383.472	15.245.822.393
<b>Cộng</b>	<b>1.685.152.505.861</b>	<b>997.133.937.717</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	2.278.960.978	2.496.526.828
Thuế tiêu thụ đặc biệt	784.132.083	254.644.654
<b>Cộng</b>	<b>3.063.093.061</b>	<b>2.751.171.482</b>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1.434.194.231.551	949.962.888.289
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	55.960.804.069	16.210.311.236
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	13.311.368.708	15.379.771.818
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	178.623.008.472	12.829.794.892
<b>Cộng</b>	<b>1.682.089.412.800</b>	<b>994.382.766.235</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	1.315.758.548.616	828.074.731.344
Giá vốn cung cấp dịch vụ	27.781.193.567	-
Giá vốn hợp đồng xây dựng	12.942.108.069	14.643.335.823
Giá vốn kinh doanh bất động sản	140.200.247.146	23.613.255.088
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(25.657.758.132)
<b>Cộng</b>	<b>1.496.682.097.398</b>	<b>840.673.564.123</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.051.192.639	19.707.815.863
Cổ tức được chia, lãi bán cổ phiếu	283.857.000	9.721.042.707
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.898.321.924	4.742.835.167
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.532.821.100
Doanh thu hoạt động tài chính khác	50.992.979	-
<b>Cộng</b>	<b>18.284.364.542</b>	<b>35.704.514.837</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	12.744.916.277	12.948.491.265
Lỗ do bán cổ phiếu	12.254.383.458	5.716.021.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.646.696.141	13.175.787.979
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.531.878.370	-
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(18.630.797.206)	(47.374.635.547)
Chi phí hoạt động tài chính khác	22.044.893	484.571.362
<b>Cộng</b>	<b>18.569.121.933</b>	<b>(15.049.763.821)</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	24.324.983.430	17.150.516.380
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	18.905.172	(44.373.303)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>24.343.888.602</b>	<b>17.106.143.077</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	74.589.952.608	120.325.617.912
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.589.952.608	120.325.617.912
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	130.798.432	130.798.432
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>570</b>	<b>920</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.029.404.560.117	668.368.126.756
Chi phí nhân công	63.798.587.997	63.688.532.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.681.651.500	33.028.015.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.192.010.460	41.278.933.043
Chi phí khác bằng tiền	23.073.332.300	21.545.822.404
<b>Cộng</b>	<b>1.191.150.142.374</b>	<b>827.909.430.378</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền lương	5.686.668.502	5.651.136.087
Thù lao	1.617.000.000	1.617.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Trong năm tài chính 2014, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty LD TaiHan-Sacom	Công ty liên kết	Cho thuê mặt bằng, điện nước	500.187.960

Cho đến cuối năm, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
Công ty LD TaiHan-Sacom	Công ty liên kết	Phải thu cho thuê mặt bằng Tiền đặt cọc thuê mặt bằng	44.078.128 (25.000.000)
Công ty CP BĐS Hiệp Phú	Công ty liên kết	Vay dài hạn	(52.800.000.000)

**2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong cùng khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam nên không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro khác nhau. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty không áp dụng báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Cấp và vật liệu viễn thông.
- Lĩnh vực Xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực Đầu tư tài chính và hoạt động khác.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và lĩnh vực khác	Cộng
<b>Năm nay</b>				
- Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.455.872.488.642	225.912.996.628	20.701.253.846	1.702.486.739.116
- Chi phí trực tiếp	1.377.063.344.282	197.034.893.565	10.438.609.170	1.584.536.847.017
- Các chi phí phân bổ	17.061.566.540	2.647.504.953	242.600.793	19.951.672.286
- Lợi nhuận trước thuế	61.747.577.820	26.230.598.110	10.020.043.883	97.998.219.813
- Chi phí thuế TNDN	15.964.262.376	8.379.626.226	-	24.343.888.602
<b>- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>45.783.315.444</b>	<b>17.850.971.884</b>	<b>10.020.043.883</b>	<b>73.654.331.211</b>
<b>Năm trước</b>				
- Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	935.152.841.163	58.043.375.628	40.768.201.061	1.033.964.417.852
- Chi phí trực tiếp	860.957.840.905	39.449.722.971	(15.820.369.839)	884.587.194.037
- Các chi phí phân bổ	-	233.589.685	14.550.931.919	14.784.521.604
- Lợi nhuận trước thuế	74.195.000.258	18.360.062.972	42.037.638.981	134.592.702.211
- Chi phí thuế TNDN	16.030.492.647	1.075.650.430	-	17.106.143.077
<b>- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>58.164.507.611</b>	<b>17.284.412.542</b>	<b>42.037.638.981</b>	<b>117.486.559.134</b>

(\*) **Ghi chú :** Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số V.14 và V.19) và tại thời điểm 31/12/2014 Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>660.345.881.580</b>	<b>82.349.008.049</b>	-	<b>742.694.889.629</b>
Vay và nợ	466.567.185.920	78.197.022.817	-	544.764.208.737
Phải trả người bán	136.002.945.958	-	-	136.002.945.958
Người mua trả tiền trước	18.357.765.326	-	-	18.357.765.326
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.417.984.376	4.151.985.232	-	43.569.969.608
<b>Số đầu năm</b>	<b>357.947.286.172</b>	<b>83.242.817.836</b>	-	<b>441.190.104.008</b>
Vay và nợ	202.359.466.226	79.523.272.817	-	281.882.739.043
Phải trả người bán và phải trả khác	153.465.505.033	3.719.545.019	-	157.185.050.052
Chi phí phải trả	2.122.314.913	-	-	2.122.314.913

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thanh Xuân**

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2015

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Văn Trường**

**Tổng Giám đốc**



**Đỗ Văn Trắc**

